

THÔNG TƯ số 03/2003/TT-BTC ngày 10/01/2003 quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí kiểm định và lệ phí cấp Giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10, Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Sau khi có ý kiến của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí kiểm định và lệ phí cấp Giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ MỨC THU

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài khi được cơ quan quản lý nhà nước hoặc cơ quan được ủy quyền (gọi chung là cơ quan kiểm định kỹ thuật an toàn) thực hiện việc kiểm định và cấp Giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn (gọi chung là kiểm định kỹ thuật an toàn) theo quy định của pháp luật thì phải nộp phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

2. Ban hành kèm theo Thông tư này Biểu mức thu phí kiểm định kỹ thuật và lệ phí cấp Giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật

đối với máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

Đối với phí kiểm định kỹ thuật thu theo số lượng mẫu thực tế kiểm định (không thu trên toàn bộ lô hàng).

3. Phí, lệ phí thu bằng tiền Đồng Việt Nam (VNĐ).

II. THU, NỘP VÀ QUẢN LÝ SỬ DỤNG PHÍ, LỆ PHÍ

1. Cơ quan kiểm định kỹ thuật an toàn thực hiện thu phí, lệ phí theo quy định:

a) Tổ chức thu, nộp phí, lệ phí kiểm định kỹ thuật an toàn theo đúng quy định tại Thông tư này. Khi thu tiền phí, lệ phí phải cấp biên lai thu phí, lệ phí cho người nộp tiền (loại biên lai do Bộ Tài chính phát hành, nhận tại Cục Thuế địa phương nơi cơ quan kiểm định kỹ thuật an toàn đóng trụ sở chính).

b) Đăng ký, kê khai, nộp phí, lệ phí kiểm định kỹ thuật an toàn theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí.

c) Mở sổ kế toán theo dõi số thu, nộp và sử dụng tiền phí, lệ phí theo đúng chế độ kế toán thống kê hiện hành. Hàng ngày hoặc chậm nhất là 10 ngày một lần phải lập bảng kê, gửi toàn bộ tiền phí, lệ phí thu được vào tài khoản tạm giữ tiền phí, lệ phí mở tại Kho bạc nhà nước nơi đóng trụ sở chính và phải quản lý chặt chẽ theo đúng chế độ tài chính hiện hành.

d) Thực hiện thanh toán, quyết toán biên lai thu phí, lệ phí và quyết toán thu, nộp tiền thu phí, lệ phí với cơ quan thuế trực tiếp quản lý

theo chế độ quản lý biên lai, ấn chỉ của Bộ Tài chính quy định.

2. Cơ quan kiểm định kỹ thuật an toàn chưa được ngân sách nhà nước cấp kinh phí cho hoạt động kiểm định thì được trích một phần theo tỷ lệ (%) trên tổng số tiền phí, lệ phí thực thu trước khi nộp vào ngân sách nhà nước để phục vụ công việc thu phí, lệ phí kiểm định và cấp Giấy chứng nhận bảo đảm kỹ thuật an toàn theo quy định sau đây:

- Trung tâm kiểm định khu vực I (thành phố Hà Nội) 85% (tám mươi lăm phần trăm).

- Trung tâm kiểm định khu vực II (thành phố Hồ Chí Minh): 70% (bảy mươi phần trăm).

- Trung tâm kiểm định khu vực III (thành phố Đà Nẵng): 80% (tám mươi phần trăm).

- Cơ quan kiểm định kỹ thuật an toàn khác (không thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội): 80% (tám mươi phần trăm).

Khoản tiền được trích để lại theo tỷ lệ quy định trên đây, cơ quan thu phí, lệ phí được sử dụng vào các nội dung chi sau đây:

a) Chi lương, tiền công và các khoản phụ cấp theo chế độ quy định.

b) Chi các khoản đóng góp quy định đối với người lao động thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động.

c) Chi bồi dưỡng độc hại và bảo hộ lao động cho người lao động theo chế độ quy định.

d) Chi thanh toán tiền dịch vụ công cộng.

đ) Chi mua vật tư văn phòng, thông tin, tuyên truyền, liên lạc.

e) Chi công tác phí.

g) Chi hội nghị, hội thảo, đào tạo nghiệp vụ phục vụ công việc thu phí, lệ phí.

h) Chi sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản máy móc, thiết bị phục vụ trực tiếp công tác thu phí, lệ phí.

i) Chi in (mua) mẫu tờ khai, giấy phép và các loại ấn chỉ phục vụ công tác thu phí, lệ phí.

k) Chi mua sắm thiết bị, phương tiện làm việc phục vụ trực tiếp cho việc thu phí, lệ phí.

l) Chi thường xuyên khác phục vụ công việc thu phí, lệ phí.

m) Chi trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên trực tiếp tổ chức thu phí, lệ phí kiểm định kỹ thuật an toàn. Tổng mức trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi của đơn vị bình quân một năm, một người tối đa không quá 3 (ba) tháng lương thực hiện nếu số thu cao hơn năm trước hoặc bằng 2 (hai) tháng lương thực hiện nếu số thu thấp hơn hoặc bằng năm trước.

Toàn bộ số tiền phí, lệ phí được trích để sử dụng vào những nội dung chi quy định trên đây phải được đưa vào dự toán ngân sách hàng năm và phải sử dụng đúng mục đích, có chứng từ hợp pháp theo quy định của Bộ Tài chính. Trường hợp sử dụng tiền phí, lệ phí sai nội dung quy định hoặc không có chứng từ chi hợp pháp thì phải xuất toán, nộp hết vào ngân sách nhà nước. Cuối năm quyết toán số phí, lệ phí được trích để lại nếu sử dụng không hết đơn vị phải thực hiện quản lý, sử dụng số tiền còn lại theo đúng quy định tại Nghị định số 10/2002/NĐ-CP ngày 16/01/2002 của Chính phủ về chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu và các văn bản hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Hàng năm, cơ quan kiểm định kỹ thuật an toàn phải lập dự toán và quyết toán thu, chi tiền thu phí, lệ phí kiểm định kỹ thuật an toàn gửi cơ quan quản lý ngành, cơ quan tài chính, cơ quan thuế cùng cấp. Sau khi quyết toán đúng chế độ, số tiền phí, lệ phí chưa chi trong năm được

www.ThuvienPhapLuat.com
Tel: +84-8-3845 6684

chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

3. Cơ quan kiểm định kỹ thuật an toàn đã được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí cho hoạt động thu phí, lệ phí được trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên trực tiếp tổ chức thu phí, lệ phí trong đơn vị theo quy định tại điểm 2m Mục II nêu trên, số còn lại phải nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

4. Tổng số tiền phí, lệ phí kiểm định kỹ thuật an toàn thu được sau khi trừ số được trích để lại theo tỷ lệ quy định trên đây, số còn lại cơ quan thu phải nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định sau đây:

a) Cơ quan kiểm định kỹ thuật an toàn thực hiện kê khai với cơ quan thuế trực tiếp quản lý về số biên lai đã sử dụng, số tiền phí, lệ phí thu được, số tiền được trích, số tiền phải nộp ngân sách của tháng trước theo mẫu của cơ quan thuế quy định trong 05 ngày đầu của tháng tiếp theo và chủ động nộp tiền vào ngân sách nhà nước theo số đã kê khai.

Cơ quan thuế nhận được tờ khai, tiến hành kiểm tra tờ khai, xác định số tiền phải nộp ngân sách nhà nước và thông báo cho cơ quan thu phí, lệ phí về số tiền phải nộp, thời hạn nộp tiền vào ngân sách nhà nước. Cơ quan kiểm định kỹ thuật an toàn thực hiện thanh toán số phải nộp ngân sách nhà nước theo thông báo của cơ quan thuế, nếu nộp chưa đủ thì phải nộp tiếp số còn thiếu vào ngân sách theo thời hạn ghi trong thông báo, nếu đã nộp thừa thì được trừ vào số phải nộp của kỳ tiếp sau.

Thời hạn nộp tiền vào ngân sách nhà nước chậm nhất không quá ngày 15 của tháng tiếp

theo, ghi vào chương, loại, khoản tương ứng, mục 038 Mục lục Ngân sách Nhà nước quy định (số thu do cơ quan kiểm định kỹ thuật an toàn thuộc trung ương quản lý thì phân cấp cho ngân sách trung ương; số thu do cơ quan kiểm định kỹ thuật an toàn thuộc địa phương quản lý thì phân cấp cho ngân sách địa phương).

b) Cơ quan thuế trực tiếp quản lý có nhiệm vụ kiểm tra tờ khai, đối chiếu với số biên lai thu đã phát hành, đã sử dụng để xác định số tiền phí, lệ phí đã thu, số phải nộp và thông báo cho cơ quan kiểm định kỹ thuật an toàn thực hiện thanh toán với ngân sách nhà nước theo quy định.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký; bãi bỏ các quy định về thu nộp và sử dụng phí, lệ phí kiểm định và cấp giấy phép sử dụng các máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn quy định tại Quyết định số 58/2000/QĐ-BTC ngày 21/4/2000, Quyết định số 70/2002/QĐ-BTC ngày 04/6/2002 và Thông tư số 102/2000/TT-BTC ngày 19/10/2000 của Bộ Tài chính.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu hướng dẫn bổ sung.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

TRƯƠNG CHÍ TRUNG

BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ

(ban hành kèm theo Thông tư số 03/2003/TT-BTC ngày 10/01/2003 của Bộ Tài chính).

A. Phí kiểm định an toàn kỹ thuật đối với máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

Số thứ tự	Thiết bị		Đơn vị tính	Mức thu (tính trên mẫu kiểm định)
	Tên	Công suất, dung tích, trọng tải		
1	2	3	4	5
1	Nồi hơi:	<ul style="list-style-type: none"> - Nhỏ hơn 0,5 T/h - Từ 0,5T/h đến 1 T/h - Trên 1 T/h đến 2 T/h - Trên 2 T/h đến 4 T/h - Trên 4 T/h đến 6 T/h - Trên 6 T/h đến 10 T/h - Trên 10 T/h đến 25 T/h - Trên 25 T/h đến 75 T/h - Trên 75 T/h đến 125 T/h - Trên 125 T/h đến 200 T/h - Trên 200 T/h đến 400 T/h - Trên 400 T/h 	<ul style="list-style-type: none"> đồng/cái nt nt nt nt nt nt nt nt nt nt nt nt nt 	<ul style="list-style-type: none"> 300.000 500.000 1.000.000 1.500.000 1.800.000 2.200.000 4.000.000 6.000.000 8.000.000 13.000.000 18.000.000 22.000.000
2	Bình chịu áp lực:	<ul style="list-style-type: none"> - Nhỏ hơn 1m³ - Từ 1m³ đến 2m³ - Trên 2m³ đến 5m³ - Trên 5m³ đến 10 m³ - Trên 10 m³ đến 25 m³ - Trên 25 m³ đến 50 m³ - Trên 50 m³ đến 100 m³ - Trên 100 m³ đến 500 m³ - Trên 500 m³ 	<ul style="list-style-type: none"> đồng/bình nt nt nt nt nt nt nt nt 	<ul style="list-style-type: none"> 150.000 300.000 400.000 600.000 800.000 1.000.000 2.500.000 4.000.000 6.000.000
3	Chai chứa khí:	<ul style="list-style-type: none"> - Chai tiêu chuẩn (kiểm định lần đầu) - Chai chứa khí đốt hóa lỏng (kiểm định định kỳ) - Chai chứa khí, khí hóa lỏng khác (kiểm định định kỳ) 	<ul style="list-style-type: none"> đồng/chai nt nt 	<ul style="list-style-type: none"> 60.000 12.000 30.000
4	Hệ thống lạnh:	<ul style="list-style-type: none"> - Dưới 30.000 Kcal/h - Từ 30.000 Kcal/h đến 50.000 Kcal/h - Trên 50.000 Kcal/h đến 100.000 Kcal/h - Trên 100.000 Kcal/h đến 250.000 Kcal/h - Trên 250.000 Kcal/h đến 1.000.000 Kcal/h - Trên 1.000.000 Kcal/h 	<ul style="list-style-type: none"> đồng/hệ thống nt nt nt nt nt 	<ul style="list-style-type: none"> 1.000.000 1.500.000 2.000.000 2.500.000 3.000.000 4.000.000

09640548

5	Hệ thống điều chế và nạp khí:	- Hệ thống có 20 miệng nạp trở xuống	đồng/hệ thống	2.000.000
		- Hệ thống có 21 miệng nạp trở lên	nt	3.000.000
6	Đường ống dẫn các loại (không kể dung môi)	- Đường kính bằng hoặc nhỏ hơn 150 mm	đồng/mét	5.000
		- Đường kính trên 150 mm	nt	10.000
7	Thang cuốn	Không kể năng suất	đồng/cái	2.000.000
8	Thang máy	- Dưới 10 tầng	đồng/cái	1.500.000
		- Từ 10 tầng trở lên	nt	2.500.000
9	Máy trục	- Dưới 1 tấn	đồng/cái	500.000
		- Từ 1 tấn đến 3 tấn	nt	600.000
		- Trên 3 tấn đến 5 tấn	nt	800.000
		- Trên 5 tấn đến 7,5 tấn	nt	1.000.000
		- Trên 7,5 tấn đến 10 tấn	nt	1.500.000
		- Trên 10 tấn đến 15 tấn	nt	1.700.000
		- Trên 15 tấn đến 20 tấn	nt	2.000.000
		- Trên 20 tấn đến 30 tấn	nt	2.500.000
		- Trên 30 tấn đến 50 tấn	nt	2.700.000
		- Trên 50 tấn đến 75 tấn	nt	3.000.000
		- Trên 75 tấn đến 100 tấn	nt	3.500.000
		- Trên 100 tấn	nt	4.000.000
10	Tời nâng người	Không kể năng suất	đồng/cái	1.200.000
11	Cáp treo	Từ ga đầu đến ga cuối	đồng/mét	10.000

B. Lệ phí cấp Giấy chứng nhận bảo đảm an toàn kỹ thuật đối với máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn: 40.000 đồng/giấy.